| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HẠ LONG**<br>**TỈNH QUẢNG NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 269/2024/HS-ST
Ngày 30-10-2024

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa*: bà Phạm Ngọc An.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Bùi Đức Nhân và bà Phạm Thị Hiền.

***- Thư ký phiên tòa:*** ông Triệu Sinh Thủy, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long tham gia phiên tòa***: bà Vũ Thị Đoan, bà Trương Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 239/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 252/2024/HSST-QĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024; theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 44A/2024/HSST-QĐ ngày 18/10/2024, đối với bị cáo:

* Họ và tên: **Lê Văn S** (tên gọi khác: không), sinh ngày 28 tháng 01 năm 1979; tại xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nơi thường trú: tại thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (từ ngày 11/4/2024 không có nơi thường trú và tạm trú); nghề nghiệp: không; Đoàn thể: không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Mường; giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn L và bà Hà Thị H; vợ: Lê Thị O; có 01 con; tiền án: không; tiền sự: ngày 26/4//2022, bị Công an huyện S, thành phố Hà Nội xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng Chứng minh nhân dân giả làm thủ tục đi tàu bay tại Sân bay Quốc tế N (chưa nộp phạt); bị cáo đầu thú ngày 12/4/2024, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/4/2024 đến ngày 21/10/2024 được thay đổi biện pháp ngăn chặn "Bảo Lĩnh" và "Tạm hoãn xuất cảnh"; hiện tại ngoại nơi cư trú; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Bị hại*:

- Ông Mai Văn T, sinh năm 1965; nơi cư trú: tổ E, khu E, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh Hồ Khắc H1, sinh năm 1985; nơi cư trú: C, tổ A, Ấp C, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt lần thứ 2 không có lý do;

- Ông Phạm Công Đ, sinh năm 1966; nơi thường trú: xóm A, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay: Tòa nhà A chung cư H, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt lần thứ 2 không có lý do;

- Bà Đinh Thị Khánh L1, sinh năm 1963; nơi thường trú: số D, ngõ A, tổ D, phường K, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Ngô Thị N, sinh năm 1979; nơi thường trú: tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở: khu L khu đô thị X, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do;

- Chị Khuất Liên H2, sinh năm 1971; nơi cư trú: thôn D, xã P, huyện P, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

** Người làm chứng:* anh Trần Đăng K, chị Nguyễn Thị O1, anh Bùi Xuân T1, anh Lê Văn L2, anh Tạ Tuấn H3, anh Phạm Văn M; đều vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/02/2024, Lê Văn S thuê phòng số 1505 tầng 15, chung cư R thuộc tổ I, khu D, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh để ở. Khoảng 1 tuần sau, S liên hệ với chị K1 Liên Hương để nhờ chị H2 đến ở cùng và giúp việc gia đình. Do không có tiền chi tiêu, S đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách đưa ra những thông tin không có thật về bản thân: lấy tên giả là Nguyễn Đức A, đang công tác tại lực lượng Công an phòng chống tham nhũng, cấp bậc trung tướng, dùng hình ảnh ghép Sự mặc trang phục ngành công an, đeo quân hàm làm hình nền điện thoại. Sự giới thiệu mình có nguồn tiền lớn của những người lao động từ M1 gửi về cho người thân ở Việt Nam và tiền di sản thế giới gửi về Việt Nam. Do là cán bộ công an, S không tiện dùng tài khoản ngân hàng của mình để nhận tiền, nên cần nhiều tài khoản ngân hàng ở Việt Nam của người khác để nhận số tiền trên. Để tạo lòng tin cho những người cung cấp số tài khoản, S làm giả danh sách những người thụ hưởng tiền từ Việt Kiều gửi về từ Myanmar; danh sách những người thụ hưởng nguồn tiền di sản để các chủ tài khoản ngân hàng điền thông tin, ký, điểm chỉ. Sự tự soạn thảo tin nhắn với nội dung tài khoản đã nhận tiền và gửi đến những người cung cấp số tài khoản ngân hàng để họ tin rằng tài khoản của mình đã có tiền. Sự hứa hẹn với các chủ tài khoản ngân hàng sẽ được hưởng số tiền tương ứng 0,5% số tiền giao dịch nước ngoai đã ghi nhận khi giao dịch thành công. Để nhận được nguồn tiền lớn và yêu cầu các chủ tài khoản ngân hàng phải đưa cho S số tiền 20.000.000 đồng để nâng cấp lên tài khoản ngân hàng V, sau đó S sẽ chiếm đoạt số tiền trên. S nói với chị Khuất Thị L3 về những thông tin không có thật như trên và hứa hẹn với chị H2 sẽ nhận được số tiền tương ứng 0,2% số tiền giao dịch từ nguồn tiền nước ngoài chuyển về khi giới thiệu bạn bè để làm thẻ ngân hàng VIP cho S. Đồng thời, S nhờ chị H2 mở tài khoản ngân hàng số 860878569977 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K2 – Chi nhánh Q mang tên Khuất Liên H2, được đăng ký bằng số điện thoại của S là 0877.631.978 và cho S toàn quyền sử dụng thẻ.

Bằng thủ đoạn gian dối trên, từ tháng 3/2024 đến tháng 4/2024, thông qua giới thiệu của chị Khuất Thị L3, S đã gặp và lừa đảo chiếm đoạt tiền của 03 người, gồm: ông Mai Văn T, Hồ Khắc H1, Dương Ngọc T2 và 02 người bạn khác của S là ông

Phạm Công Đ và bà Đinh Thị Khánh L1 với tổng số tiền là 170.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt S đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cụ thể như sau:

- Trong khoảng thời gian từ ngày 10/3/2024 đến ngày 24/3/2024, ông Mai Văn T đã 03 lần đưa tổng số tiền 90.000.000 đồng cho S để nâng cấp 05 tài khoản ngân hàng của ông T lên tài khoản VIP trong đó có 01 tài khoản ngân hàng đứng tên ông T và 04 tài khoản ngân hàng khác do ông T nhờ đứng tên là chị Nguyễn Thị O1, ông Bùi Xuân T1, anh Lê Văn L2, anh Phạm Văn M

- Ngày 24/3/2024, ông Dương Ngọc T2 đã 01 lần chuyển cho S số tiền 20.000.000 đồng để nâng cấp 01 tài khoản ngân hàng của anh T2 lên tài khoản VIP. Số tiền trên ông T2 chuyển vào tài khoản Ngân hàng TMCP K2 – Chi nhánh Q số 860878569977 mang tên "KHUAT LIEN HUONG".

- Ngày 01/4/2024, ông Hồ Khắc H1 đã 01 lần đưa số tiền 20.000.000 đồng cho S để nâng cấp 01 tài khoản ngân hàng của ông H1 lên tài khoản VIP.

- Ngày 03/4/2024, ông Phạm Công Đ đã 01 lần chuyển số tiền 20.000.000 đồng cho S để nâng cấp 01 tài khoản ngân hàng của ông Đ lên tài khoản VIP. Số tiền trên ông Đ chuyển vào tài khoản Ngân hàng TMCP K2 – Chi nhánh Q số 860878569977 mang tên "KHUAT LIEN HUONG".

- Ngày 03/4/2024, bà Đinh Thị Khánh L1 đã 01 lần chuyển số tiền 20.000.000 đồng cho S để nâng cấp 01 tài khoản ngân hàng của bà L1 lên tài khoản VIP. Số tiền trên ông Đ chuyển vào tài khoản Ngân hàng TMCP K2 – Chi nhánh Q số 860878569977 mang tên "KHUAT LIEN HUONG".

Sau một khoảng thời gian, không thấy tài khoản ngân hàng được nhận chuyển tiền và không được hưởng lợi số tiền giao dịch như Sự hứa hẹn, ông Mai Văn T nghi ngờ S có hành vi lừa đảo nên đã đến gặp S và được trả lại số tiền 90.000.000 đồng. Khoảng 15 giờ ngày 01/4/2024, ông T đã đến Công an thành phố H trình báo sự việc. Hồi 17 giờ 30 phút cùng ngày, Lê Văn S đã đến Công an thành phố H đầu thú.

Quá trình điều tra, Lê Văn S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Ngoài ra còn khai: ngoài chiếm đoạt tổng số tiền 170.000.000 đồng, S còn vay ông H1 số tiền 4.000.000 đồng, vay của ông Đ 5.000.000 đồng.

Tại kết luận giám định số 1119/KL-KTHS ngày 22/7/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh Q kết luận: chữ ký mang tên "Mai Văn T" và chữ viết "Mai Văn T" trong danh sách những người thụ hưởng nguồn tiền từ Việt Kiều gửi về từ Myanmar so với chữ ký và các chữ ký "Mai Văn T" trong tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra; chữ ký mang tên "Ngọc Thắng" và các chữ viết "Dương Ngọc T2" trong "Danh sách những người thụ hưởng nguồn tiền di sản" và các chữ "Dương Ngọc T2" trong tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Dấu tay in trong tài liệu cần giám định ký hiệu A02 không thể hiện đầy đủ đặc điểm chung, riêng, không đủ điều kiện cần giám định.

Khám xét chỗ ở của Lê Văn S tại phòng 1505, tầng A, tòa nhà chung cư R thuộc tổ I, khu D, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, thu giữ: 01 phong bì mặt trước có dòng chữ *"Mai Văn T, ngân hàng E số tk: 0969216999, Bùi Xuân T1, ngân hàng*

*T4 số tài khoản 19071970454018*"; 01 tờ giấy in chữ số tiết kiệm có kỳ hạn của ngân hàng T4.

* Vật chứng Lê Văn S tự nguyện giao nộp gồm: 01 căn cước công dân số 037066001600 mang tên Phạm Công Đ; 01 căn cước công dân số 020179007802 mang tên Ngô Thị N; 01 căn cước công dân số 037163012934 mang tên Đinh Thị Khánh L1; 01 giấy phép lái xe số AE 291673 mang tên Lê Văn S; 01 thẻ ngân hàng T4 số 9704079977846660 đứng tên Khuất Liên H2; 01 danh sách những người thụ hưởng tiền từ Việt Kiều gửi về MYANMAR; 01 danh sách những người thụ hưởng tiền từ di sản thế giới bằng USD; 01 danh sách những người thụ hưởng; 01 danh sách những người thụ hưởng nguồn tiền di sản; 01 bản photo căn cước công dân mang tên Trần Đăng K; 01 chiếc ví màu đen, kích thước (12,5x9,5)cm, mặt ngoài có chữ Mercedes-Benz; 01 chiếc áo bu giông ngắn tay màu xanh cỏ úa; 01 chiếc quần dài tối màu; 02 đôi tất màu xanh; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno8 5G, màu bạc gắn 01 sim số 0877.631.978; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13, màu xanh gắn 01 sim số 0877.631.978.

* Về xử lý vật chứng: đối với 01 căn cước công dân số 037066001600 mang tên Phạm Công Đ; 01 căn cước công dân số 037163012934 mang tên Đinh Thị Khánh L1, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp ông Đ và bà L1. Đối với căn cước công dân số 020179007802 mang tên Ngô Thị N; 01 giấy phép lái xe số AE 291673 mang tên Lê Văn S; 01 thẻ ngân hàng T4 số 9704079977846660 đứng tên Khuất Liên H2; 01 chiếc ví màu đen, kích thước (12,5x9,5)cm, mặt ngoài có chữ Mercedes-Benz; 01 chiếc áo bu giông ngắn tay màu xanh cỏ úa; 01 chiếc quần dài tối màu; 02 đôi tất màu xanh; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno8 5G, màu bạc gắn 01 sim số 0877.631.978; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13, màu xanh gắn 01 sim số 0877.631.978 chuyển đến Chi cục Thi hành án thành phố Hạ Long theo quy định.

* Về phần dân sự: Lê Văn S đã trả lại 90.000.000 đồng cho ông Mai Văn T và trả lại 5.000.000 đồng cho anh Hồ Khắc H1. Ông Mai Văn T không yêu cầu Lê Văn S bồi thường dân sự; bà Đinh Thị Khánh L4, anh Dương Ngọc T2 yêu cầu Lê Văn S bồi thường cho mỗi người là 20.000.000 đồng; ông Phạm Công Đ yêu cầu Lê Văn S trả lại 20.000.000 đồng đã chiếm đoạt và 5.000.000 đồng là tiền Sự vay của ông Đ. Anh Hồ Khắc H1 yêu cầu Lê Văn S trả lại cho anh H1 19.000.000 đồng gồm 15.000.000 đồng tiền Sự chiếm đoạt và 4.000.000 đồng tiền Sự vay của anh H1.

Tại bản Cáo trạng số: 4660/CT-VKSHL, ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh truy tố Lê Văn S, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

* Phần tranh luận: Đại diện Viện kiểm sát trình bày lời luận tội giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Lê Văn S từ 42 (bốn mươi hai) đến 48 (bốn mươi tám) tháng tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ đi những ngày đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/4/2024 đến ngày 21/10/2024.

- Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Văn S.

- Về trách nhiệm dân sự: bị cáo Lê Văn S đã hoàn trả cho ông Mai Văn T toàn bộ số tiền 90.000.000 đồng Sự đã chiếm đoạt của ông T, ông T không đề nghị gì, do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Căn cứ: khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự: bị cáo Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả cho bị hại anh Dương Ngọc T2 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; trả cho bà Đinh Thị Khánh L1 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; trả cho ông Phạm Công Đ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; trả cho anh Hồ Khắc H1 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng;

Ngoài số tiền Lê Văn S chiếm đoạt của ông Phạm Công Đ, anh Dương Ngọc T2 ra, thì S còn vay của ông Đ 5.000.000 đồng và vay của anh H1 4.000.000 đồng. Số tiền ông Đ và anh H1 cho S vay là quan hệ pháp luật dân sự. Do đó, trong trường hợp S không trả cho ông Đ và anh H1 số tiền đã vay, thì ông Đ và anh H1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định.

- Về xử lý vật chứng: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm b, c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 ví màu đen, kích thước khoảng (12,5x9,5)cm, mặt ngoài có chữ Mercedes – Benz; 01 áo bu giông ngắn tay màu xanh cỏ úa, 01 quần dài tối màu, 02 đôi tất màu xanh và các sim điện thoại;

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO (kiểu dáng Reno8 5G), màu bạc;

+ Trả lại cho bị cáo Lê Văn S: 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 13), màu xanh; 01 Giấy phép lái xe số AE 291673 mang tên Lê Văn S.

+ Trả lại cho chị Ngô Thị N: 01 căn cước công dân số 020179007802 mang tên Ngô Thị N;

+ Trả lại cho chị K1 Liên Hương 01 (một) thẻ ngân hàng T5 số 9704079977846660.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành Hạ Long, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu

nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo Lê Văn S phải điều trị dài ngày tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Q, Bệnh viện đã chẩn đoán: Xơ gan cổ trướng, nhiễm trùng máu, tràn dịch đa màng, chảy máu niên mạc. Ngày 14/10/2024, T3 tạm giam Công an tỉnh Q có công văn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bị cáo. Căn cứ tình trạng sức khỏe của bị cáo, ngày 21/10/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bị cáo S từ "Tạm giam" thành "Bảo lĩnh" và "Tạm hoãn xuất cảnh". Do sức khỏe của bị cáo S không thể có mặt tại phiên tòa, nên S đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 290 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo.

Bị hại ông Mai Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị hại anh Hồ Khắc H1, ông Phạm Công Đ, bà Đinh Thị Khánh L1, anh Dương Ngọc T2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Khuất Liên H2, chị Ngô Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: xét lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra là tự nguyện, phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận: trong khoảng thời gian từ tháng 3/2024 đến tháng 4/2024, tại thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, Lê Văn S đã dùng thủ đoạn gian dối bằng cách đưa ra thông tin không có thật về nghề nghiệp là cán bộ Công an và có nguồn tiền lớn từ nước ngoài chuyển về Việt Nam, hứa hẹn trả tiền công khi nhận nguồn tiền trên để chiếm đoạt số tiền 90.000.000 đồng của ông Mai Văn T, chiếm đoạt của các ông Hồ Khắc H1, Dương Ngọc T2, Phạm Công Đ và bà Đinh Thị Khánh L1 mỗi người 20.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 170.000.000 đồng.

Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi do lỗi cố ý trực tiếp. Bị cáo nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác do bị cáo thực hiện là gian dối, trái pháp luật nhưng vẫn mong muốn hậu quả xảy ra và hành vi đó đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác là khách thể được luật hình sự bảo vệ.

Do đó, hành vi như nêu trên của bị cáo Lê Văn S đã đủ yếu tố cấu thành tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Vì vậy, bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh truy tố bị cáo Lê Văn S, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản nhiều lần (các lần đều từ trên 2.000.000 đồng). Nên, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "*Phạm tội 02 lần trở lên*" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã trả cho ông Mai Văn T số tiền 90.000.000 đồng và ông T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; trả cho anh Hồ Khắc H1 5.000.000 đồng; ngoài ra, năm 1986, bố bị cáo là ông Lê Văn L được Hội đồng Bộ trưởng chứng nhận được thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhất. Nên bị cáo Lê Văn S được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt chính: căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn trong khung hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung: theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, bị cáo không có thu nhập ổn định, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: bị cáo Lê Văn S đã hoàn trả cho ông Mai Văn T toàn bộ số tiền 90.000.000 đồng Sự đã chiếm đoạt của ông T, ông T không đề nghị gì, do đó Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

Lê Văn S chiếm đoạt của anh Hồ Khắc H1, bà Đinh Thị Khánh L1, anh Dương Ngọc T2, ông Phạm Công Đ mỗi người 20.000.000 đồng; Bị cáo đã hoàn trả lại cho anh H1 5.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng, anh H1, bà L1, anh T2 và ông Đ yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại số tiền Sự đã chiếm đoạt nêu trên. Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự, bị cáo Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả cho các bị hại bà Đinh Thị Khánh L1, anh Dương Ngọc T2, ông Phạm Công Đ mỗi người 20.000.000 đồng; trả cho anh H1 số tiền 15.000.000 đồng.

[9] Về xử lý vật chứng, tài sản thu giữ:

+ Đối với 01 căn cước công dân số 020179007802 mang tên Ngô Thị N là giấy tờ nhân thân của chị N, nên trả cho chị N;

+ Đối với 01 thẻ ngân hàng T5 số 9704079977846660 đứng tên Khuất Liên H2, cần trả lại cho chị H2.

+ Đối với 01 ví màu đen, kích thước khoảng (12,5x9,5)cm, mặt ngoài có chữ Mercedes – Benz; 01 áo bu giông ngắn tay màu xanh cỏ úa; 01 quần dài tối màu; 02 đôi tất màu xanh đều không còn giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy.

+ Đối với 01 điện thoại nhãn hiệu OPPO (kiểu dáng Reno8 5G), màu bạc bị cáo sử dụng vào việc thực hiện hành vi phạm tội, nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

+ Đối với 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 13), màu xanh và 01 Giấy phép lái xe số AE 291673 mang tên Lê Văn S không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần trả lại cho bị cáo.

+ Đối với các sim điện thoại là vật không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[10] Về lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát: Xét những chứng cứ mà Kiểm sát viên dùng để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo đã được cơ quan điều tra thu thập theo đúng trình tự, thủ tục mà Bộ luật tố tụng Hình sự quy định; Tại phiên tòa bị cáo cũng đã thừa nhận thực hiện hành vi phạm tội như bản cáo trạng của Viện kiểm sát. Nên lời buộc tội của Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1, 3 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí.

Về án phí dân sự sơ thẩm: do bị cáo phải có nghĩa vụ trả cho các bị hại tổng số tiền đã chiếm đoạt là 75.000.000 đồng. Nên bị cáo phải chịu 3.750.000 (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

[12] Về quyền kháng cáo: bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Liên quan trong vụ án:

Đối với chị Khuất Liên H2 có hành vi giúp S giới thiệu các bị hại và làm thẻ ngân hàng để S nhận số tiền lừa đảo, do chị H2 không biết S thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên không đề cập xử lý.

Ngoài số tiền Lê Văn S chiếm đoạt của ông Phạm Công Đ, anh Dương Ngọc T2 ra, thì S còn vay của ông Đ 5.000.000 đồng và vay của anh H1 4.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định số tiền ông Đ và anh H1 cho S vay là quan hệ pháp luật dân sự. Do đó, trong trường hợp S không trả cho ông Đ và anh H1 số tiền đã vay, thì ông Đ và anh H1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt: Lê Văn S 42 (bốn mươi hai) tháng tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án, được trừ đi những ngày đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/4/2024 đến ngày 21/10/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự:

Bị cáo Lê Văn S phải có nghĩa vụ trả cho bị hại anh Dương Ngọc T2 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; trả cho bà Đinh Thị Khánh L1 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; trả cho ông Phạm Công Đ 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; trả cho anh Hồ Khắc H1 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng;

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*

3. Về xử lý vật chứng, tài sản thu giữ: căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47; điểm a, c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) ví màu đen, kích thước khoảng (12,5x9,5)cm, mặt ngoài có chữ Mercedes – Benz; 01 (một) áo bu giông ngắn tay màu xanh cỏ úa; 01 (một) quần dài tối màu; 02 (hai) đôi tất màu xanh; các sim điện thoại.

+ Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 (một) điện thoại nhãn hiệu OPPO (kiểu dáng Reno8 5G), màu bạc;

+ Trả lại cho bị cáo Lê Văn S: 01 (một) điện thoại nhãn hiệu Iphone (kiểu dáng Iphone 13), màu xanh; 01 Giấy phép lái xe số AE 291673 mang tên Lê Văn S.

+ Trả lại cho chị Ngô Thị N: 01 (một) căn cước công dân số 020179007802 mang tên Ngô Thị N.

+ Trả lại cho chị K1 Liên Hương 01 (một) thẻ ngân hàng T5 số 9704079977846660.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng số 03/BB-THA ngày 02 tháng 10 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

4. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1, 3 Điều 21, điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Văn S phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.750.000 (ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: căn cứ khoản 1, 4 Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: bị cáo Lê Văn S, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố Hạ Long;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT - CA tp Hạ Long;
- Cơ quan THA hình sự CATP Hạ Long;
- Cơ quan Hồ sơ nghiệp vụ- CATP Hạ Long;
- Cơ quan THADS tp Hạ Long;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Phạm Ngọc An**